

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vĩnh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất trồng rừng phòng hộ, dưới 50 héc ta đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-TNMT ngày 26/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vĩnh Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

(theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất: 38 công trình, diện tích 112,10 ha.

6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 12 công trình, diện tích 5,29 ha.

7. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 01 công trình, diện tích 19,89 ha.

8. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất: 02 công trình, diện tích 16,55 ha.

9. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 23 công trình, diện tích 42,26 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể huy động các nguồn lực đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đưa diện tích công trình ngoài điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào Quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030 theo quy định. Sau khi quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không phù hợp thì phải rà soát, thực hiện các thủ tục để điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu

trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền để người sử dụng đất hiểu, tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu VP, K4. //



Nguyễn Tuấn Thanh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1194 /QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích									
				Vinh Thuận	TT Vinh Thanh	Vinh Thịnh	Vinh Hào	Vinh Sơn	Vinh Quang	Vinh Hoà	Vinh Hiệp	Vinh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		71.690,67	3.542,60	939,60	5.053,99	15.535,93	16.865,27	2.459,18	2.933,27	8.336,86	16.023,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.953,79	3.314,76	678,67	4.691,37	14.655,81	15.954,06	2.102,33	2.717,17	7.836,74	15.002,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.220,13	31,18	75,36	335,08	42,32	239,70	157,50	103,46	157,53	77,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	946,74	30,84	60,11	317,72	30,85	132,24	151,13	84,61	123,66	15,59
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	273,39	0,35	15,25	17,37	11,47	107,46	6,37	18,85	33,88	62,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.550,82	546,28	32,54	291,83	494,86	1.049,73	445,99	379,49	215,11	1.095,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.226,10	267,41	258,78	428,46	388,97	863,48	433,40	447,91	347,52	790,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.197,24	1.214,00	20,18	2.832,89	7.339,20	8.224,86	245,79	547,78	5.193,44	11.579,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	209,10					209,10				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.458,97	1.255,89	290,53	794,70	6.388,54	5.360,65	763,42	1.228,87	1.916,87	1.459,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,01		1,30	5,08	1,71	1,21	17,47	4,20	6,26	0,78
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,42			3,33	0,21	5,34	38,77	5,46		0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.147,52	217,05	235,14	274,61	862,59	903,96	280,51	196,74	422,95	753,97
2.1	Đất quốc phòng	QOP	12,62	7,00	4,38						1,24	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,05	0,59	0,05	0,05	0,06	0,05	0,05	0,05	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,01						36,01			
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	34,48	0,26	3,39		0,27	28,41	1,97	0,07		0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,20	0,23		9,45	0,05	0,05	19,07	0,35		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,91			3,91						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.141,25	55,10	87,51	102,13	788,92	691,43	63,12	100,01	48,75	204,28
	Đất giao thông	DGT	460,09	34,64	54,81	28,50	88,87	87,99	32,92	32,99	28,47	70,90
	Đất thủy lợi	DTL	875,55	16,06	12,44	68,91	666,48	9,73	22,54	63,65	15,66	0,06
	Đất công trình nông nghiệp	DNL	744,94		0,10		27,94	588,09			0,77	128,04
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,70	0,02	0,38	0,02	0,15	0,03	0,03	0,04	0,01	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,41	0,09	3,20	0,73	1,06	0,72	0,12	0,12	0,46	0,49
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,64	0,23	2,37	0,35	0,12	0,22	0,12	0,52	0,46	0,26
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,50	2,16	7,26	2,67	4,14	3,76	3,64	2,69	2,67	3,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thanh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,86	1,89	6,15	0,86		0,70	3,64		0,62	1,00
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH	1,57		0,81	0,09	0,15	0,20	0,24		0,08	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,95		9,64	0,05		0,06			0,20	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,12						2,12			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	288,11	44,63		46,27	19,86	49,92	40,27	35,03	30,63	21,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,73		62,73							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,44	0,40	5,32	1,08	0,79	0,17	0,54	1,33	0,79	1,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,25	0,03			0,15			0,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,31		0,20	0,11						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	134,85	4,40	16,77	29,35	11,70	8,51	34,00	5,61	17,95	6,56
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,71	0,80		0,31	0,20	0,70		0,50	1,00	0,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,53	2,09	0,68	1,37	0,54	1,05	0,32	2,06	1,42	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,16		1,90						20,26	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,62		0,01	0,58					0,03	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.330,82	99,39	39,80	75,71	40,01	123,11	82,90	50,14	300,57	519,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,39	2,44	2,19	4,26		0,35		1,40		0,76
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,84				0,20		0,14	0,20		0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	589,35	10,79	25,79	88,01	17,54	7,25	76,34	19,36	77,16	267,11
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	351,46	10,79	25,79	88,01	17,54	7,25	56,98	19,36	77,16	48,58
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	237,90						19,36			218,53



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1194/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Hect

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Vinh Thuận	T.T. Vinh Thanh	Vinh Thính	Vinh Hảo	Vinh Sơn	Vinh Quang	Vinh Hoà	Vinh Hiệp	Vinh Kim	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,31	0,38	7,03	2,72	1,11	39,64	0,82	1,61	5,68	1,32	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,77		0,65	1,28	0,51		0,27	0,02	3,04		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,29		0,45	1,28	0,51		0,10	0,02	2,93		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,48		0,20				0,17		0,11		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,12	0,38	4,23	0,23	0,28	5,77	0,55	1,32	0,23	1,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,37		2,15	1,21		3,20		0,21	2,41	0,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,50					14,50					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,55				0,32	16,17		0,06			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,82		0,12	0,12	0,83	10,69	0,33	0,17	1,20	17,36	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,23						0,23				
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1,16				0,76				0,40		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
	Đất giao thông	DGT	0,23				0,06				0,17	
	Đất thủy lợi	DTL	0,23								0,23	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,47				0,47					
	Đất công trình bưu chính VT	DBV										
	Đất cơ sở văn hóa	DVH										
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,20				0,20					
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03				0,03					
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,35	0,05	0,05	0,05	0,05	0,12	0,05	0,05	0,55	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,31					0,06			0,25	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07							0,05	0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19			0,07	0,02				0,10	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,44					10,51				16,93
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1144/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Hecta

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	90,77	0,64	7,03	2,72	1,11	68,34	0,82	2,11	6,68	1,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,77		0,65	1,28	0,51		0,27	0,02	3,04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,29		0,45	1,28	0,51		0,10	0,02	2,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,38	0,64	4,23	0,23	0,28	5,77	0,55	1,32	0,23	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,57		2,15	1,21		31,90		0,71	3,41	0,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,50					14,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,55				0,32	16,17		0,06		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CEN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)										

[illegible]



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1494/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Héc-ta

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vinh Thuận	TT Vinh	Vinh Thịnh	Vinh Hảo	Vinh Sơn	Vinh Quang	Vinh Hoà	Vinh Hiệp	Vinh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,16						0,16			
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU							0,16			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,78	0,90	2,60	0,20	0,01	2,73	0,58	0,14	0,69	5,93
2.1	Đất quốc phòng	QOP										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05	0,05								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							0,13			
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13						0,45			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						2,73		0,01	0,19	5,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	8,56		0,10					0,01	0,19	0,14
	Đất giao thông	DGT	3,07					2,73				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim	
	Đất thủy lợi	DTL											
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,39										5,39
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất cơ sở văn hóa	DVH											
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10		0,10								
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD											
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,04			0,20	0,01				0,13	0,50	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,50		2,50								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,00	0,80									0,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											